

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **607/2026/DS-PT**
Ngày: 17-8-2026
V/v “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Xuân Quang
Bà Đinh Thị Kiều Lương

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Lâm Đông Đông - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Ngọc Lan - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai trực tiếp vụ án dân sự thụ lý số 546/2026/TLPT - DS ngày 23/7/2026 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 626/2026/QĐ-PT ngày 28/7/2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Lê Văn N, sinh năm 1990; địa chỉ: KDC N, đường P, tổ A, khu B, ấp G, xã A, huyện L (nay là xã P), Thành phố Đồng Nai – vắng mặt.

2. Ông Trần Đức L, sinh năm 1980; địa chỉ: Ấp T, L, huyện L (nay là xã L), Thành phố Đồng Nai – vắng mặt.

3. Bà Ngô Ngọc N1, sinh năm 1992; địa chỉ: 1, khu phố B, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, Thành phố Đồng Nai) – vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho ông N, ông L và bà N1: Bà Lưu Thị Thanh H, sinh năm 2002. Địa chỉ: Tổ B, khu phố D, phường T, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, Thành phố Đồng Nai) – có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: G, đường G, tổ B, khu phố D, phường T, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, Thành phố Đồng Nai).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Văn R, sinh năm 1990 – có mặt.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Ông Phan Văn R, sinh năm 1990; địa chỉ: A, khu phố E, phường B, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai (nay là phường T, Thành phố Đồng Nai) – có mặt.

Do có kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên ông Phan Văn R.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Trần Đức L, bà Ngô Ngọc N1 và đại diện ủy quyền là bà Lưu Thị Thanh H trình bày tại phiên tòa:

Qua quen biết ông R có rủ ông N, ông L và bà N1 hợp tác đầu tư công ty sản xuất nước cùng nhau, sau khi tìm hiểu chúng tôi có góp vốn vào Công ty TNHH S, gồm:

Ông Lê Văn N, góp vốn 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) theo Hợp Đồng Số 020522/HĐCDGV ngày 15/5/2022 ký kết hợp đồng.

Ông Trần Đức L góp vốn 100.000.000 (Một trăm triệu đồng) Hợp Đồng Số 281022/HĐCDGV ngày 31/10/2022 ký kết hợp đồng.

Bà Ngô Ngọc N1 góp vốn 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng) Hợp Đồng Số 280822/HĐCDGV ngày 25/8/2022 ký kết hợp đồng.

Theo Hợp Đồng Số 280822/HĐCDGV của bà Ngô Ngọc N1 được hưởng 40%/năm, lợi tức tương đương với phần vốn góp cổ đông của mình, được chia lợi nhuận theo mỗi quý một lần: Quý 1: ngày 25 tháng 11; Quý 2: ngày 25 tháng 2; Quý 3: ngày 25 tháng 5; Quý 4: ngày 25 tháng 8. Trong trường hợp kinh doanh phát sinh lợi nhuận lỗ vẫn được cam kết hoàn lại số vốn ban đầu. Quá trình giữa bà N1 và công ty thực hiện hợp đồng như sau: Ngày 28/11/2022 bà N1 nhận lợi tức 20.000.000 đồng như cam kết hợp đồng. Ngày 27/02/2024 bà N1 nhận lợi tức 10.000.000 đồng từ Công ty TNHH S. Ngày 01/3/2024 bà N1 nhận lãi 10.000.000 đồng từ Công ty. Vào tháng 4/2023, bà N1 có thông báo dừng góp tiền cho việc gia đình. Bà N1 và ông R thỏa thuận sẽ hoàn trả vốn kèm lợi tức vào tháng 9/2023.

Theo Hợp Đồng Số 020522/HĐCDGV ông N được hưởng 20%/năm, lợi tức tương đương với phần vốn góp cổ đông của mình, được chia lợi nhuận theo mỗi quý một lần. Được bắt đầu tính từ ngày ký hợp đồng 15/5/2022. Quá trình thực hiện hợp đồng như sau: ngày 30/01/2023 ông N nhận được số tiền lợi tức là 11.000.000 (mười một triệu) đồng từ ông R. Ngày 05/5/2023, ông N có thông báo dừng góp vốn do cần tiền cho việc làm ăn. Ngày 15/5/2023 ông N nhận được số tiền lợi tức là 10.000.000 (mười triệu) đồng từ ông R. Ngày 19/7/2023 ông N không nhận được phản hồi từ công ty và ông R. Ông R đã trốn tránh, cắt đứt mọi liên lạc với ông N, ông L và bà N1.

Theo hợp đồng góp vốn số 281022/HĐCDGV, lợi tức được cam kết như sau: ông L được hưởng 40%/năm, lợi tức tương đương với phần vốn góp cổ đông của mình, được chia lợi nhuận theo mỗi quý một lần: Quý 1: ngày 1 tháng 1; Quý 2: ngày 1 tháng 4; Quý 3: ngày 1 tháng 8; Quý 4: ngày 1 tháng 1 năm sau. Trong trường hợp kinh doanh phát sinh lợi nhuận lỗ: Thì bên Công ty TNHH S nước uống tinh khiết Thiên H1 phải có trách nhiệm hoàn lại số tiền ban đầu góp vốn ban đầu. Quá trình ông L thực hiện hợp đồng như sau: Ngày 30/01/2023: ông L nhận lãi 10.000.000 đồng từ Công ty TNHH S. Ngày 4/5/2023 ông L có thông báo dừng góp vốn do cần tiền cho việc làm ăn. Ngày 02/6/2023 ông L đã nhận tiền góp vốn gốc 50.000.000 đồng từ Công ty TNHH S. Ngày 16/6/2023 ông L đã nhận tiền góp vốn gốc 20.000.000 đồng từ Công ty TNHH S. Ngày 17/6/2023 ông L đã nhận tiền góp vốn gốc 5.000.000 đồng từ Công ty. Công ty đã vi phạm Điều 2 trong hợp đồng, không thực hiện đầy đủ cam kết về tình hình kinh doanh công ty, không rõ ràng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng đã ký kết, không báo cáo lãi lỗ tình hình hoạt động của doanh nghiệp và phân chia lợi nhuận đối với các cổ đông, cắt đứt liên lạc với cổ đông, trốn tránh không gặp để xử lý hợp đồng khi đã quá hạn chi trả cổ tức, không chi trả vốn góp, lẩn trốn. Ông N, ông L và bà N1 đã nhiều lần ký văn bản chấm dứt hợp đồng góp vốn và rút vốn do phía công ty không thực hiện theo cam kết trong hợp đồng góp vốn đã ký.

Sau nhiều lần liên hệ yêu cầu trả lại vốn góp không được. Đến đầu năm 2024 qua nhiều lần không trả lại vốn góp, ông R người đại diện theo pháp luật công ty đã viết giấy chấm dứt hợp đồng góp vốn và cam kết trả lại số tiền vốn góp vào tháng 6/2024, cụ thể trả cho ông Lê Văn N số tiền 100.000.000 đồng, ông Trần Đức L 25.000.000 đồng và bà Ngô Ngọc N1 số tiền 200.000.000 đồng. Nhưng đến hôm nay, ông R không hoàn trả và không phản hồi số tiền trên.

Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của ông N, ông L và bà N1, nay phía nguyên đơn viết đơn khởi kiện Công ty TNHH S. Yêu cầu giải quyết những vấn đề sau đây:

- Buộc Công ty TNHH S phải trả lại tiền góp vốn cho ông N, ông L và bà N1 số tiền vốn góp theo giấy bản chấm dứt hợp đồng góp vốn cụ thể: ông Lê Văn N số tiền 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng, ông Trần Đức L số tiền 25.000.000 (Hai mươi lăm triệu) đồng và bà Ngô Ngọc N1 số tiền 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng.

- Trong trường hợp Công ty TNHH S không đủ khả năng trả nợ cho nguyên đơn, đề nghị ông Phan Văn R - phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N, ông L và bà N1 đủ số tiền góp vốn như trong bản chấm dứt hợp đồng góp vốn của nhà đầu tư. Ông N, ông L và bà N1 cam kết toàn bộ nội dung đã trình bày trên là hoàn toàn đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những điều trình bày trên. Tại

phiên tòa xin rút yêu cầu đề nghị ông Phan Văn R phải có nghĩa vụ hoàn trả trong trường hợp công ty không có khả năng thanh toán. Không còn tài liệu chứng cứ mới để cung cấp và cũng không có yêu cầu gì khác.

- Bị đơn Công ty TNHH S do ông Phan Văn R là đại diện theo pháp luật đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày tại bản tự khai và tại phiên tòa:

Ngày 21/01/2026, công ty S nhận được thông báo thụ lý vụ án từ Tòa án nhân dân khu vực 1- Đồng Nai. Nay công ty S xin được trình bày cụ thể những nội dung mà Tòa án yêu cầu như sau:

Ngày 15/5/2022, công ty S có cho ông Lê Văn N, Trần Đức L, Ngô Ngọc N1 góp vốn vào công ty S để hưởng lợi tức hàng năm theo hợp đồng của công ty. Công ty S đã thực hiện đúng theo cam kết đầy đủ nghĩa vụ và quyền lợi của cổ đông góp vốn trả đúng theo lợi nhuận theo hàng năm:

Ông Lê Văn N lợi tức 20% trên 100.000.000 đồng là 20.000.000 đồng/năm. Ông Trần Đức L lợi tức 40% trên 100.000.000 đồng là 40.000.000 đồng/năm. Bà Ngô Ngọc N1 lợi tức 40% trên 200.000.000 đồng là 80.000.000 đồng /năm. Hiện tại công ty đang gặp khó khăn về thị phần cũng như thị trường kinh doanh nên công ty đang đề đơn làm thủ tục phá sản. Công ty S đã thông báo nhiều lần đến các cổ đông góp vốn về vấn đề khó khăn của công ty trong hoạt động kinh doanh nhưng không được các cổ đông góp vốn chia sẻ và hồi âm. Hiện nay công ty đang làm thủ tục phá sản và giải thể công ty theo quy định pháp luật. Thiết nghĩ khi các cổ đông góp vốn vào công ty, được công ty chia lợi nhuận khi công ty hoạt động có hiệu quả cũng đồng thời phải gánh chịu rủi ro khi công ty làm ăn thua lỗ như cam kết góp vốn thỏa thuận ngay từ đầu. Tuy nhiên, hiện nay công ty đang thua lỗ thì các cổ đông đồng loạt yêu cầu rút vốn là chưa thực hiện hết các nghĩa vụ của cổ đông góp vốn. Do đó, trước yêu cầu khởi kiện của các cổ đông nêu trên bị đơn không đồng ý và có ý kiến đề nghị các cổ đông thanh toán các chi phí mà công ty đã bỏ ra để duy trì hoạt động công ty và thực hiện các thủ tục về phá sản theo quy định pháp luật bao gồm các chi phí cần thanh toán: Tính tới tháng 10/2025 của Bảo hiểm xã hội (Mã đơn vị: TA3745A) hiện tại tổng số tiền phải đóng BHXH, BHYT, BHTN, BHTNLD-BNN là 271.693.027 đồng. Tổng số tiền để đề đơn giải thể công ty là 30.000.000 đồng, (bao gồm báo cáo thuế phí phạt chậm báo cáo thuế và chi phí giải thể công ty). Như vậy, tổng số tiền mà cổ đông cần góp thêm để thanh toán các chi phí mà công ty đã bỏ ra để duy trì hoạt động công ty và thực hiện các thủ tục về phá sản theo quy định pháp luật là 301.693.027 đồng. Đối với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn xin trả dần, thời gian bắt đầu trả là năm 2027 mỗi lần trả 10-20% số tiền phải trả vì bị đơn đang khó khăn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Trần Đức L và bà Ngô Ngọc N1.

Buộc Công ty TNHH S phải trả cho ông Lê Văn N số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng, ông Trần Đức L số tiền 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng và bà Ngô Ngọc N1 số tiền 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp Công ty TNHH S không có khả năng thanh toán đã rút tại phiên tòa.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn R kháng cáo toàn bộ nội dung Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai. Đề nghị cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông R thay đổi yêu cầu kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai phát biểu:

Về việc tuân theo pháp luật: Kể từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Với những chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông R giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai.

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Phan Văn R làm trong thời hạn luật định, có hình thức, nội dung và phạm vi kháng cáo phù hợp với quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông R, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N, ông Trần Đức L và bà Ngô Ngọc N1 yêu cầu Công ty TNHH S thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền vốn góp theo các hợp đồng đã ký kết, cụ thể: Ông Lê Văn N góp vốn 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo Hợp đồng số 020522/HĐCDGV ngày 15/5/2022. Ông Trần Đức L góp vốn 100.000.000 (Một trăm triệu) đồng theo Hợp đồng số 281022/HĐCDGV ngày 31/10/2022. Bà Ngô Ngọc N1 góp vốn 200.000.000 (Hai trăm triệu) đồng theo Hợp đồng số 280822/HĐCDGV ngày 25/8/2022. Căn cứ nội dung thỏa thuận tại các hợp đồng góp vốn nêu trên thì ông N, bà N1, ông L góp vốn và hưởng lợi tức từ Công ty, không thực hiện các thủ tục đăng ký thành viên công ty cũng như có tên trong sổ thành viên công ty, cấp giấy chứng nhận vốn góp theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2020. Do các nguyên đơn không phải thành viên công ty, không tham gia điều hành, sản xuất hay làm bất cứ việc gì của Công ty TNHH S nên không phải chịu trách nhiệm đối với các hoạt động của Công ty. Mặt khác, vào năm 2024 ông R với tư cách là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã viết bản chấm dứt hợp đồng góp vốn của nhà đầu tư và cam kết trả lại số tiền cho các nguyên đơn nhưng từ khi viết cam kết đến nay vẫn chưa thanh toán. Như vậy, giữa các bên đã thỏa thuận về việc chấm dứt hợp đồng góp vốn và ông R cam kết trả lại phần vốn góp cho ông N, bà N1, ông L nên Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông R thừa nhận nội dung cam kết nói trên và do việc kinh doanh của Công ty gặp khó khăn nên chưa thể thanh toán của các nguyên đơn và mong muốn nhận được sự chia sẻ khó khăn từ các nguyên đơn. Lời trình bày của ông R không được sự đồng ý của các nguyên đơn nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

[2.2] Đối với yêu cầu trong trường hợp Công ty TNHH S không đủ khả năng trả nợ cho nguyên đơn, đề nghị ông Phan Văn R phải có nghĩa vụ hoàn trả cho ông N, ông L và bà N1 đủ số tiền góp vốn như trong bản chấm dứt hợp đồng góp vốn của nhà đầu tư. Tại cấp sơ thẩm các nguyên đơn rút yêu cầu này và Toà án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là phù hợp, đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Trần Đức L và bà Ngô Ngọc N1 là có căn cứ. Ông R kháng cáo nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của ông là có căn cứ. Do đó, kháng cáo của ông R không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Ông R phải chịu theo quy định.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Đồng Nai tại phiên tòa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn R.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2026/DS-ST ngày 31/3/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Đồng Nai:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228 và 244 Bộ luật Tố tụng dân sự (được sửa đổi, bổ sung một số điều 2025, Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025). Áp dụng các Điều 116, 117, 351, 385, 422, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn ông Lê Văn N, ông Trần Đức L và bà Ngô Ngọc N1.

Buộc Công ty TNHH S phải trả cho ông Lê Văn N số tiền 100.000.000 (*Một trăm triệu*) đồng, ông Trần Đức L số tiền 25.000.000 (*Hai mươi lăm triệu*) đồng và bà Ngô Ngọc N1 số tiền 200.000.000 (*Hai trăm triệu*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chậm thanh toán theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trách nhiệm cá nhân trong trường hợp Công ty TNHH S không có khả năng thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty TNHH S phải chịu 16.250.000 (*Mười sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng. Hoàn trả cho ông Lê Văn N số tiền 2.500.000 (*Hai triệu năm trăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0007362 ngày 10/6/2025, ông Trần Đức L số tiền 625.000 (*Sáu trăm hai mươi lăm nghìn*) đồng theo biên lai số 0007360 ngày 10/6/2025 và bà Ngô Ngọc N1 số tiền 5.000.000 (*Năm triệu*) đồng theo biên lai số 0007361 ngày 10/6/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa (nay Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Đồng Nai).

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và

Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Phan Văn R phải chịu số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0013174 ngày 03/6/2026 tại Thi hành án dân sự Thành phố Đồng Nai.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP Đồng Nai;
- TAND KV 1 - Đồng Nai;
- VKSND KV 1 – Đồng Nai;
- PTHADS KV 1 -Đồng Nai;
- THADS Thành phố Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, Tổ HCTP, Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Nga